TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 17 – 6 – 2025.
"V/v ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hải.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng.

Thư ký phiên toà: Ông Phạm Văn Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Long, kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2025 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Đ , sinh năm 196x; Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện TK, tỉnh H. Căn cước công dân số 030167002xxx, cấp ngày 15/9/2021, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ Công an.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn D , sinh năm 196x; Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện TK, tỉnh H. Căn cước công dân số 030062020xxx, cấp ngày 22/8/2023, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ Công an.

(Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Vũ Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông D tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H , huyện T, tỉnh H (nay là xã H , huyện TK, tỉnh H) ngày 03/10/1987. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc,

cùng nhau làm ăn phát triển kinh tế gia đình và sinh được 03 con chung. Năm 1996, ông D đi làm ăn trong miền Nam (bà cũng không biết địa chỉ cụ thể) thi thoảng ông D về nhà. Từ năm 1999, ông D không còn liên lạc với bà, cũng không về nhà, không cho bà biết địa chỉ nơi ở của ông. Bà và các con tìm kiếm trên nhiều kênh thông tin nhưng vẫn không có kết quả. Vì thương các con, một mình bà nuôi các con khôn lớn trưởng thành, lập gia đình. Khoảng năm 2021, ông D về nhà, bà có khuyên bảo ông ở nhà, chăm lo gia đình, vợ chồng cùng chăm sóc nhau nhưng ông D không đồng ý và tiếp tục đi vào miền Nam. Nay tình cảm vợ chồng không còn, bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông D. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, ngày 09/4/2025, ông D về có đến Tòa để làm việc nhưng từ sau buổi làm việc tại Tòa án, ông D không quan tâm đến bà và tiếp tục đi, không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Thiết nghĩ, vợ chồng không chung sống với nhau đã hơn 20 năm, mỗi người đã có một cuộc sống riêng nên dù ông D không đồng ý ly hôn, bà Đ vẫn giữ quan điểm yêu cầu ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà và ông D có ba con chung là Phạm Thị P, sinh năm 1988, Phạm Thị H, sinh năm 1990, Phạm Văn H1, sinh năm 1993. Hiện nay các con đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/4/2025, ông Phạm Văn D trình bày: Ông và bà Đ kết hôn năm 1987, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến 1996, phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông hay đi làm xa, ít khi về, ông không chăm lo cho bà Đ và các con, không có trách nhiệm gì với gia đình. Năm 2021 ông về quê 06 tháng, sau đó ông đi làm ăn, không ở nhà cùng với bà Đ . Hiện nay ông làm ăn tại miền Nam, thỉnh thoảng mới về quê. Bản thân ông cũng nhận thấy rằng ông không có trách nhiệm với gia đình, không chăm lo cho bà Đ từ năm 1999 cho đến nay nhưng do hoàn cảnh nên ông phải chịu. Nay ông không đồng ý ly hôn với bà Đ , ông mong bà Đ suy nghĩ lại để vợ chồng về đoàn tụ, ông vẫn đi làm, thỉnh thoảng ông về, bà Đ vẫn ở vậy từ trước đến nay để cuộc sống gia đình ông ổn định, không thay đổi.

Về con chung: Ông và bà Đ có ba con chung là Phạm Thị P , sinh năm 1988, Phạm Thị H , sinh năm 1990, Phạm Văn H1, sinh năm 1993.Hiện nay đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả làm việc với đại diện UBND xã H và các đoàn thể xã, trưởng thôn T thể hiện: Ông Phạm Văn D và bà Vũ Thị Đ có đăng ký thường trú tại Thôn T, xã H, huyện TK, tỉnh H. Năm 1987, ông D và bà Đ tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông, bà sống hạnh phúc đến năm 1996, ông D đi làm ăn xa, rất ít khi về quê. Năm 2021, ông D có về quê nhà được khoảng 06 tháng, ông D tiếp tục đi làm ăn

trong miền Nam. Ông D ít khi ở địa phương nên mâu thuẫn giữa vợ chồng giữa ông bà, địa phương không nắm được. Hiện tại ông Dũng, bà Đ không chung sống với nhau. Nay bà Đ có đơn xin ly hôn ông Dũng, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông D và bà Đ có ba con chung là Phạm Thị P , sinh năm 1988, Phạm Thị H , sinh năm 1990 và Phạm Văn H1, sinh năm 1993, đã trưởng thành, có cuộc sống riêng.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn, đã được triệu tập hợp lệ, bà Đ và ông D đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Đ vẫn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu ly hôn với ông D . Ông D vẫn giữ quan điểm không đồng ý ly hôn bà Đ .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 227, Điều 228; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Toà án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Đ , xử cho bà Đ được ly hôn với ông D . Bà Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Đ và ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị Đ và ông Phạm Văn D tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã H , huyện TL) (nay là huyện TK), tỉnh H (nay là tỉnh HD) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/10/1987 nên hôn nhân giữa bà Đ và ông D là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng mâu thuẫn, không còn chung sống với nhau nên bà Đ đề nghị ly hôn với ông D . Ông D không đồng ý ly hôn với bà Đ .

[3] Xét yêu cầu của bà Đ , Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, biên bản xác minh tại địa phương cho thấy cuộc sống vợ chồng giữa bà Đ và ông D có mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không chung sống với nhau, ông D đi làm ăn xa, không quan tâm, chăm lo cho gia đình. Ông D thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng nhưng ông không đồng ý ly hôn vì ông vẫn còn tình cảm và mong muốn bà Đ suy nghĩ lại để gia đình đoàn tụ, ông D vẫn đi làm ăn, thỉnh thoảng ông về, bà Đ vẫn ở vậy từ trước đến nay để cuộc sống gia đình ông ổn định, không thay đổi. Điều này cho thấy, mặc dù xác định còn tình cảm, yêu cầu đoàn tụ nhưng ông D không có

biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ông D vẫn không mong muốn ở nhà chung sống với bà Đ mà ông vẫn đi như trước đây. Bà Đ không đồng ý và bà vẫn kiên quyết ly hôn ông Dũng. Qua đó cho thấy mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân giữa bà Đ và ông D đã trầm trọng, vợ chồng không chung sống, không yêu thương, chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà Đ , xử cho bà Đ được ly hôn với ông D .

[3] Về con chung: Bà Vũ Thị Đ và ông Phạm Văn D có 03 con chung là Phạm Thị P , sinh năm 1988, Phạm Thị H, sinh năm 1990 và Phạm Văn H1, sinh năm 1993. Hiện nay các con chung đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, bà Đ và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Bà Vũ Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 56, Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về ...án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Vũ Thị Đ . Xử cho bà Vũ Thị Đ được ly hôn với ông Phạm Văn D .

2. Về án phí: Bà Vũ Thị Đ phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo biên lai số 0002214 ngày 18 tháng 3 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Bà Vũ Thị Đ đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THADS huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã H ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

Phạm Mỹ Như